BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	437.082.365.997	441.274.943.307	1.683.163.373.743	1.338.916.108.959
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	1.134.148.341	857.527.213	3.316.909.267	9.431.005.664
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	435.948.217.656	440.417.416.094	1.679.846.464.476	1.329.485.103.295
4	Giá vốn hàng bán	19	11	248.132.842.552	253.533.171.220	946.519.719.494	782.621.620.661
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	187.815.375.104	186.884.244.874	733.326.744.982	546.863.482.634
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	12.220.845.852	1.847.627.357	28.239.165.761	6.692.808.902
7	Chi phí tài chính	21	22	15.182.672.286	36.049.601.478	74.942.288.070	41.727.541.122
	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	*357.579.556*
8	Chi phí bán hàng	23	24	80.100.975.840	72.496.057.722	361.330.674.521	262.414.490.514
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	25.384.375.012	18.720.026.485	99.532.517.748	68.798.441.865
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	79.368.197.818	61.466.186.546	225.760.430.404	180.615.818.035
11	Thu nhập khác		31	60	1.131.560.194	144.576.263	1.906.045.279
12	Chi phí khác		32	60.768.826	3.716.747.927	277.920.963	6.674.245.805
13	Lợi nhuận khác		40	(60.768.766)	(2.585.187.733)	(133.344.700)	(4.768.200.526)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	79.307.429.052	58.880.998.813	225.627.085.704	175.847.617.509
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	15.977.779.931	15.639.674.924	46.569.567.936	42.830.240.334
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	63.329.649.121	43.241.323.889	179.057.517.768	133.017.377.175

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính : VNĐ

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**798.631.586.727**	**674.610.927.521**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**110**	**300.758.452.641**	**245.175.400.866**
1	Tiền		111	58.156.025.774	55.175.400.866
2	Các khoản tương đương tiền		112	242.602.426.867	190.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu**		**130**	**245.965.674.875**	**217.698.541.839**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2**	131	200.776.768.087	168.900.243.394
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	31.784.283.818	31.431.044.081
3	Phải thu ngắn hạn khác	**3**	136	17.903.101.462	21.352.903.221
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(5.179.636.462)	(4.235.806.586)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		139	681.157.970	250.157.729
III.	**Hàng tồn kho**	**5**	**140**	**244.774.884.966**	**204.181.398.087**
1	Hàng tồn kho		141	244.774.884.966	204.181.398.087
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**150**	**7.132.574.245**	**7.555.586.729**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1.510.443.110	2.222.437.879
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.618.684.319	4.652.792.178
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	3.446.816	680.356.672
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**329.783.535.816**	**294.525.090.832**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**		**210**	**16.300.000.000**	
1	Phải thu dài hạn khác	**3**	216	16.300.000.000	
I.	**Tài sản cố định**		**220**	**133.479.419.860**	**129.308.216.732**
1	Tài sản cố định hữu hình	**6**	221	98.321.355.100	96.478.296.254
-	Nguyên giá		222	206.058.753.458	194.529.509.440
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(107.737.398.358)	(98.051.213.186)
2	Tài sản cố định vô hình	**7**	227	35.158.064.760	32.829.920.478
-	Nguyên giá		228	36.251.431.836	33.001.941.836
-	Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(1.093.367.076)	(172.021.358)
II	**Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**240**	**49.941.817.545**	**45.776.575.689**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	49.941.817.545	45.776.575.689
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**9**	**250**	**130.062.298.411**	**119.440.298.411**
1	Đầu tư vào công ty con	**10**	251	125.588.158.011	98.426.676.011
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**11**	252	4.274.140.400	20.813.622.400
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	200.000.000	200.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**1.128.415.122.543**	**969.136.018.353**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**262.816.752.292**	**196.980.078.895**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**262.816.752.292**	**196.980.078.895**
2	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	184.195.538.984	128.260.192.271
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	553.766.968	1.337.458.025
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	29.434.946.297	31.677.890.315
5	Phải trả người lao động		314	37.211.046.318	17.614.426.726
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	7.865.280.685	7.534.400.486
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	176.000.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	15	319	3.556.173.040	10.083.060.588
9	Qũy khen thưởng, phúc lợi		322	-	296.650.484
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**865.598.370.251**	**772.155.939.458**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	16	**410**	**865.152.693.766**	**771.756.466.172**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	282.986.201.541	235.630.114.540
7	LNST chưa phân phối		421	181.658.595.225	135.618.454.632
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		*421a*	*2.601.077.457*	*2.601.077.457*
	- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	*179.057.517.768*	*133.017.377.175*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**430**	**445.676.485**	**399.473.286**
1	Nguồn kinh phí		431	445.676.485	399.473.286
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**1.128.415.122.543**	**969.136.018.353**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
M.S.D.N: 0100108656 - C.T.C.P - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**225.627.085.704**	**175.847.617.509**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.067.090.243	11.044.961.689
Các khoản dự phòng	03	943.829.876	(2.549.568.456)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.113.704.217	(2.053.521)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(28.193.750.147)	(6.528.950.734)
Chi phí lãi vay	06	-	357.579.556
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**214.557.959.893**	**178.169.586.043**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.305.406.033)	6.280.516.954
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.593.486.879)	(15.847.838.462)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	54.031.836.413	25.901.641.495
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	819.164.289	770.555.992
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(466.781.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.556.296.685)	(48.013.085.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***171.953.770.998***	**146.794.595.055**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.061.118.009)	(32.049.689.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.272.730	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.300.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.622.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.379.496.056	6.759.744.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(42.476.349.223)***	**(25.285.399.929)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(65.214.945.177)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.894.370.000)	(24.902.061.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(73.894.370.000)***	**(90.117.006.527)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**55.583.051.775**	**31.392.188.599**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**245.175.400.866**	**213.783.212.267**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**300.758.452.641**	**245.175.400.866**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
M.S.D.N: 0100108656 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sảm xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rược, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên. Do đó Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

Theo quyết định số 60/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 9 năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ thêm 10.100.000.000 VNĐ (Mười tỷ một trăm triệu đồng chẵn./.) tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và giữ nguyên tỉ lệ sở hữu là 100% vốn điều lệ của công ty này

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	

- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang

7. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các quiđ ịnh về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ng ày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tải sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ành hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng

cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.983.695.985	8.084.033.915
Tiền gửi ngân hàng	56.172.329.789	47.091.366.951
Các khoản tương đương tiền (*)	242.602.426.867	190.000.000.000
Tổng	**300.758.452.641**	**245.175.400.866**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	91.446.980.689	55.908.875.401
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.805.858.693	104.893.930.618
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Công ty cổ phần dược VTYT ĐăkLăk	1.062.107.245	3.017.296.055
Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên	1.456.368.470	918.426.976
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.437.301.472	821.427.982
	200.776.768.087	**168.900.243.394**

3. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**17.903.101.462**	**21.352.903.221**
Tạm ứng	1.917.146.737	7.346.259.635
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn	2.058.519.414	2.611.751.814
Lãi dự thu	779.214.250	581.722.222
Phải thu khác	13.148.221.061	10.813.169.550
b) Dài hạn	**16.300.000.000**	
Công ty TNHH MTV Traaphaco Hưng Yên	16.300.000.000	
Tổng	**34.203.101.462**	**21.352.903.221**

4. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.522.559.722	1.342.923.260	6.560.036.677	2.324.230.091
Tổng	**6.522.559.722**	**1.342.923.260**	**6.560.036.677**	**2.324.230.091**

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	106.511.547.423		103.177.277.539	
Chi phí SXKD dở dang	16.536.517.476		14.209.146.853	
Thành phẩm	61.825.251.424		52.188.637.801	
Hàng hoá	59.901.568.643		34.606.335.894	
Tổng	**244.774.884.966**		**204.181.398.087**	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	**89.360.333.952**	**55.271.569.075**	**39.335.994.567**	**10.561.611.846**	**194.529.509.440**
Số tăng trong kỳ	**573.915.366**	**5.593.451.103**	**7.107.438.175**	**776.082.898**	**14.050.887.542**
- Mua sắm mới		5.593.451.103	7.107.438.175	776.082.898	13.476.972.176
- Đầu tư XDCB hoàn thành	573.915.366	-	-	-	573.915.366
Số giảm trong kỳ	**-**	**(2.123.477.615)**	**(214.761.905)**	**(183.404.004)**	**(2.521.643.524)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(2.123.477.615)	(214.761.905)	(183.404.004)	(2.521.643.524)
Số dư cuối kỳ 31/12/2015	**89.934.249.318**	**58.741.542.563**	**46.228.670.837**	**11.154.290.740**	**206.058.753.458**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	**30.748.513.887**	**35.171.089.676**	**22.640.141.610**	**9.491.468.013**	**98.051.213.186**
Số tăng trong kỳ	**3.442.738.191**	**5.025.474.847**	**3.155.090.543**	**522.440.944**	**12.145.744.525**
- Trích khấu hao	3.442.738.191	5.025.474.847	3.155.090.543	522.440.944	12.145.744.525
Số giảm trong kỳ	**-**	**(2.062.710.492)**	**(220.959.913)**	**(175.888.948)**	**(2.459.559.353)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(2.062.710.492)	(220.959.913)	(175.888.948)	**(2.459.559.353)**
- Giảm do phân loại lại			-		-
Số dư cuối kỳ 31/12/2015	**34.191.252.078**	**38.133.854.031**	**25.574.272.240**	**9.838.020.009**	**107.737.398.358**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**58.611.820.065**	**20.100.479.399**	**16.695.852.957**	**1.070.143.833**	**96.478.296.254**
Cuối kỳ	**55.742.997.240**	**20.607.688.532**	**20.654.398.597**	**1.316.270.731**	**98.321.355.100**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 54.919.462.212VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 54.845.094.626 VNĐ)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**31.819.754.266**	**1.182.187.570**	**33.001.941.836**
Số tăng trong năm	1.454.200.000	1.795.290.000	3.249.490.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	**33.273.954.266**	**2.977.477.570**	**36.251.431.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**-**	**172.021.358**	**172.021.358**
Khấu hao trong kỳ	-	921.345.718	921.345.718
- Khấu hao trong năm	-	*921.345.718*	*921.345.718*
- Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**1.093.367.076**	**1.093.367.076**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	**31.819.754.266**	**1.010.166.212**	**32.829.920.478**
Tại ngày 31/12/2015	**33.273.954.266**	**1.884.110.494**	**35.158.064.760**

Tại thời điểm 31/12/2015, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	**Diện tích**	**Số tiền**
	(m2)	**VNĐ**
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		1.592.290.000

Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phân hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Tổng	**36.251.431.836**

(*) Quyền sủ dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	45.515.964.726	39.625.039.554
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	-	50.726.364
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	128.080.000	-
Công trình tại Hoàng Liệt	-	31.230.909
Mua sắm tài sản cố định	-	1.771.806.043
Tổng	**49.941.817.545**	**45.776.575.689**

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	**125.588.158.011**	**98.426.676.011**
Công ty TNHH TraphacoSapa	18.475.000.000	8.375.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	17.061.482.000	
b) Đầu tư vào công ty liên kết	**4.274.140.400**	**20.813.622.400**
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	-	16.539.482.000
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**200.000.000**	**200.000.000**
Cho vay	200.000.000	200.000.000
Tổng	**130.062.298.411**	**119.440.298.411**

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các

thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;…
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị, dụng cụ bao bì dược phẩm

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Công ty TNHH Nanum CNC	116.238.619.955	55.333.946.430
- Công ty cổ phần CNC Traphaco	41.130.330.553	51.574.637.475
- Các đối tượng khác	26.826.588.476	21.351.608.366
	184.195.538.984	**128.260.192.271**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		18.939.731.445	18.468.060.893	471.670.552
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		24.010.239.664	24.010.239.664	0
Thuế xuất, nhập khẩu		18.669.814.298	18.669.814.298	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.556.295.683	46.569.567.936	48.556.296.685	25.569.566.934
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.594.632	12.879.631.682	13.607.517.503	3.393.708.811
Tổng	**31.677.890.315**	**121.068.985.025**	**123.311.929.043**	**29.434.946.297**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.272.254.551	-
Chi phí khảo sát thị trường	5.057.104.000	5.336.700.000
Chi phí xây dựng công trình nhà Đồng Nai	-	1.812.111.523
Chi phí phải trả khác	535.922.134	385.588.963
	7.865.280.685	**7.534.400.486**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	606.011.617	2.431.964.961
Bảo hiểm xã hội	266.795.942	322.140.588
Bảo hiểm y tế	44.528.052	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	25.962.639	28.638.879
Nhận ký quĩ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	-	4.723.342.000
Chi phí CGCN của các nhóm khác	274.809.000	240.687.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.225.555.551	1.257.555.555
Cổ tức phải trả cổ đông	667.723.278	542.193.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.786.961	493.114.429
Tổng	**3.556.173.040**	**10.083.060.588**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2014	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**147.140.609.444**	**14.488.130.451**	**114.719.046.806**	**676.855.683.701**
Lãi trong kỳ						133.017.377.176	133.017.377.176
Trích lập các quĩ				74.001.374.645		(84.944.675.050)	(10.943.300.405)
Chia cổ tức						(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng điều hành						(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 01/01/2015	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**221.141.984.089**	**14.488.130.451**	**135.618.454.632**	**771.756.466.172**
Lãi trong kỳ	-	-	-		-	179.057.517.768	179.057.517.768
Trích lập các quĩ	-		-	47.356.087.001	-	(57.997.477.175)	(10.641.390.174)
Chia cổ tức						(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng điều hành						(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân loại lại các quĩ	-		-	14.488.130.451	(14.488.130.451)		-
Số dư cuối kỳ 31/03/2015	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**282.986.201.541**	**-**	**181.658.595.225**	**865.152.693.766**

Theo Nghị quyết số 19/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 như sau :

- Trích quĩ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2014) 10.641.390.174 VNĐ
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ : 74.019.900.000 VNĐ
- Thưởng ban điều hành : 1.000.000.000 VNĐ
- Trích bổ sung quĩ đầu tư phát triển : 47.356.087.001 VNĐ

b)Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	31/12/2015	31/12/2014
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	35,67%	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	24,99%	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	10,43%	25.737.480.000	25.737.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	71.336.970.000	28,91%	71.336.970.000	71.336.970.000
Tổng	**246.764.330.000**	**100,00%**	**246.764.330.000**	**246.764.330.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
- Cổ phiếu phổ thông	*24.676.433*	*24.676.433*
Số lượng cổ phiếu quĩ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	*3.133*	*3.133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
- Cổ phiếu phổ thông	*24.673.300*	*24.673.300*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	54.717,74	46.957,17

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	929.789.475.881	697.546.232.203
Doanh thu bán hàng hóa	753.250.988.771	641.048.162.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.909.091	321.714.546
	1.683.163.373.743	**1.338.916.108.959**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.316.909.267	9.431.005.664
	3.316.909.267	**9.431.005.664**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363.479.066.243	304.141.426.174
Giá vốn của hàng hóa đã bán	582.983.912.525	478.430.947.819
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	56.740.726	49.246.668
Tổng	**946.519.719.494**	**782.621.620.661**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.900.480.888	4.433.810.682
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	92.214.011	120.427.600
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	18.390.162	2.053.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.228.080.700	2.136.517.099
Tổng	**28.239.165.761**	**6.692.808.902**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	357.579.556
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.889.652.268	352.266.615
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3.129.632.081	-
Chiết khấu thanh toán	68.923.003.721	41.017.694.951
Tổng	**74.942.288.070**	**41.727.541.122**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.053.530.047	245.712.929.047
Chi phí nhân công	240.365.320.204	189.103.787.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.107.730.304	10.995.715.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.551.905.548	48.069.085.772
Chi phí bằng tiền	150.631.444.779	119.050.299.474
Tổng	**816.709.930.882**	**612.931.817.255**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**99.532.517.748**	**68.798.441.865**
Chi phí lương	54.037.621.041	41.745.153.397
Các khoản chi phí quản lý khác	45.494.896.707	27.053.288.468

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**361.330.674.521**	**262.414.490.514**
Chi phí nhân viên	140.306.814.536	108.965.065.305
Chi phí quảng cáo	59.368.784.751	38.020.046.698
Chiết khấu bán hàng	39.578.926.233	12.623.128.622
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.076.149.001	102.806.249.889

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.627.085.704	175.847.617.509
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(13.947.231.450)	779.604.679
- Các khoản điều chỉnh tăng	*7.328.130.994*	*2.916.121.778*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(21.275.362.444)*	*(2.136.517.099)*
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	211.679.854.254	176.627.222.188
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	46.569.567.936	38.857.988.881
Thuế TNDN bị truy thu (*)	-	3.972.251.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**46.569.567.936**	**42.830.240.334**

25 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.184.219.249	3.210.123.891

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.963.071.042	4.103.919.429
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.021.713.729	10.047.332.145
Sau 5 năm	16.927.295.100	18.962.344.500
	29.912.079.871	**33.113.596.075**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641	245.175.400.866
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	865.816.556.311	771.756.466.172
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,00**	**0,00**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản chính	**-**	**661**
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641	245.175.400.866
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.277.404.029	174.812.165.673
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	2.058.519.414	2.611.751.814
Tổng	**511.294.376.084**	**422.799.319.014**

	31/12/2015	31/12/2014
Công nợ tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	186.808.413.774	135.517.084.533
Chi phí phải trả	7.865.280.685	7.534.400.486
Tổng	**194.673.694.459**	**143.051.485.019**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	**31/12/2014**	**31/12/2015**	**31/12/2014**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**	**VNĐ**
Đô la Mỹ (USD)	119.478.960.381	56.899.694.250	1.289.140.513	2.694.258.259
Euro (EUR)		28.540.253		525.932.400

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các

khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	**Trong vòng 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641		300.758.452.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.277.404.029		208.277.404.029
Đầu tư tài chính ngắn hạn			0
Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	2.058.519.414		2.058.519.414
Tổng	**511.094.376.084**	**200.000.000**	**511.294.376.084**
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	186.808.413.774		186.808.413.774
Chi phí phải trả	7.865.280.685		7.865.280.685
Tổng	**194.673.694.459**	**0**	**194.673.694.459**
Chênh lệch tài sản thuần	**316.420.681.625**	**200.000.000**	**316.620.681.625**

31/12/2014	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866		245.175.400.866
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.812.165.673		174.812.165.673
Đầu tư tài chính ngắn hạn			0
Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	2.611.751.814		2.611.751.814
Tổng	**422.599.318.353**	**200.000.000**	**422.799.318.353**

31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	135.517.084.533		135.517.084.533
Chi phí phải trả	7.534.400.486		7.534.400.486
Tổng	**143.051.485.019**	**0**	**143.051.485.019**
Chênh lệch tài sản thuần	**279.547.833.334**	**200.000.000**	**279.747.833.334**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19 .

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	**Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**
	VND	**VND**
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	33.912.037.773	15.097.059.500
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	11.033.014.403	11.483.560.282
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.736.716.323	27.426.794.665
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	13.060.342.951	10.287.782.175
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	34.829.523.374	24.849.862.376
Bán tài sản cố định		
Công ty CP CNC Traphaco		424.569.595
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	322.146.355.880	298.785.930.266
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	27.474.400.500	20.317.892.500
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	6.294.098.873	1.873.229.080
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	10.100.000.000	

Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	19.306.620.000	
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1.921.460.700	1.883.785.000
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị		125.710.000
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		127.022.099
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**73.894.370.000**	**24.902.061.350**
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	**4.671.052.715**	**3.291.022.284**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1.062.107.245	3.017.296.055
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	1.456.368.470	918.426.976
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.437.301.472	821.427.982
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	41.130.330.553	51.574.637.475
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	667.723.278	542.193.278

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 4/2015 so với Quí 4/2014 như sau:

	Quí 4/2015	Quí 4/2014	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	63.229.649.121 VNĐ	43.241323.889 VNĐ	**46,45%**

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,6 lần so với cùng kỳ năm 2014.

+ Chi phí tài chính giảm 237% so với cùng kỳ năm 2014

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quí 4/2015 biến động tăng 47,99% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quí 4/2015 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO